

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nụ cười Việt thuộc hộ kinh doanh Phạm Huyền Diệu 1996

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260206-180043) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 10/03/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 16/04/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 761/QĐ-SYT ngày 12/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nụ cười Việt thuộc hộ kinh doanh Phạm Huyền Diệu 1996;

- Địa chỉ: Số 01 Lê Duẩn, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng;
 - Hình thức tổ chức: Phòng khám Răng hàm mặt.
 - Số GPMD: 001665/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
 - Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Phạm Huyền Diệu
- Số CCHN: 012742/HP-CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 08/07/2022;
- Thời gian hoạt động: Sáng từ 8 giờ 00 đến 11 giờ 30, chiều từ 14 giờ 00 đến 19 giờ 00 từ thứ 3 đến Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt
- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 147 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 102 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nụ cười Việt thuộc hộ kinh doanh Phạm Huyền Diệu 1996 có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Nụ cười Việt thuộc hộ kinh doanh Phạm Huyền Diệu 1996 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ
LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA NỤ CƯỜI
VIỆT THUỘC HỘ KINH DOANH PHẠM HUYỀN DIỆU 1996**
(Kèm theo Quyết định số: 1511/QĐ-SYT ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
2	14327	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
3	14332	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học
4	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
5	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
6	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
7	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
8	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
9	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
10	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
11	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
12	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
13	14359	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
14	14366	16.51	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
15	14368	16.53	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
16	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy
17	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
18	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
19	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
20	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
21	14375	16.60	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhổ)
22	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
23	14378	16.63	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy
24	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
25	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
26	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
27	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
28	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
29	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
30	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
31	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
32	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
33	14392	16.79	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Plasma
34	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
35	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
36	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng vôi thuốc chống ê buốt
37	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
38	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
39	14399	16.86	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
40	14400	16.87	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại quý gắn bằng ốc vít trên Implant
41	14401	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
42	14402	16.89	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
43	14403	16.90	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
44	14405	16.92	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
45	14406	16.93	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
46	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
47	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
48	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
49	14411	16.98	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ kim loại thường gắn bằng cement trên Implant
50	14412	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
51	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant
52	14415	16.102	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant
53	14416	16.103	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả toàn phần dạng thanh ngang tựa trên Implant
54	14417	16.104	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp nhựa
55	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
56	14419	16.106	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy nhựa

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
57	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy sứ
58	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ
59	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
60	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
61	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
62	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
63	14427	16.114	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy nhựa
64	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
65	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
66	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
67	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
68	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
69	14434	16.121	16. RĂNG HÀM MẶT	Cùi đúc Titanium
70	14436	16.123	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại
71	14437	16.124	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay hợp kim Titanium
72	14438	16.125	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay kim loại quý
73	14439	16.126	16. RĂNG HÀM MẶT	Inlay/Onlay sứ toàn phần
74	14440	16.127	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite gián tiếp
75	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
76	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
77	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
78	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
79	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
80	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
81	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
82	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
83	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
84	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
85	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
86	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
87	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
88	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
89	14465	16.152	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh
90	14471	16.158	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MicroImplant
91	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
92	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
93	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
94	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
95	14481	16.168	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm dài thân răng lâm sàng sử dụng khí cụ cố định
96	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
97	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
98	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
99	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
100	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
101	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
102	14493	16.180	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
103	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
104	14495	16.182	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
105	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
106	14497	16.184	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp
107	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
108	14499	16.186	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp
109	14500	16.187	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (bite plate) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (anterior plane)
110	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
111	14502	16.189	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút môi
112	14503	16.190	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
113	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
114	14505	16.192	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu thở đường miệng
115	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
116	14507	16.194	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
117	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
118	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
119	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
120	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
121	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
122	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
123	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
124	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
125	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
126	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
127	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
128	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
129	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
130	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
131	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
132	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
133	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
134	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
135	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
136	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement
137	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
138	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
139	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
140	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
141	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
142	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
143	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
144	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
145	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
146	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
147	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em

PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA NỤ CƯỜI VIỆT THUỘC HỘ KINH DOANH PHẠM HUYỀN DIỆU 1996
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

ST T	STT	STT của chương	Tên chương	Mã liên kết	Tên kỹ thuật
1	3478	265	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật điều trị gãy xương ổ răng
2	3556	343	11. Mũi họng miệng	16.102	Lắp phục hình hàm mặt trên Implant
3	3620	407	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai thư giãn điều trị rối loạn thái dương hàm
4	3621	408	11. Mũi họng miệng	16.194	Đặt máng nhai định vị lõi cầu điều trị rối loạn thái dương hàm
5	3622	409	11. Mũi họng miệng	16.195; 16.194	Đặt máng nhai định vị hàm dưới ra trước điều trị rối loạn thái dương hàm
6	3633	420	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa
7	3637	424	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant nha khoa có sử dụng trụ phục hình Multiunit
8	3638	425	11. Mũi họng miệng	16.6	Phẫu thuật cấy ghép Implant để giữ phục hình khuyết hồng hàm mặt
9	3666	453	11. Mũi họng miệng	16.89;16.90;16.91;16.92;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng cement trên Implant nha khoa
10	3667	454	11. Mũi họng miệng	16.85;16.86;16.87;16.88;16.93;16.94;16.95;16.96;16.97	Phục hình cầu/chụp gắn bằng vít trên Implant nha khoa
11	3668	455	11. Mũi họng miệng	16.93;16.94;16.95;16.97	Phục hình toàn hàm bắt vít trên Multiunit Abutment
12	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
13	3680	467	11. Mũi họng miệng	16.15;16.16;16.17	Phẫu thuật ghép xương tự thân và màng sinh học tái tạo mô quanh răng
14	3687	474	11. Mũi họng miệng	16.33	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
15	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng

16	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
17	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
18	3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217;16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
19	3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
20	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
21	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
22	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
23	3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser
24	3703	490	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser
25	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
26	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
27	3713	500	11. Mũi họng miệng	16.51;16.55	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) một thì
28	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
29	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
30	3716	503	11. Mũi họng miệng	16.63	Phẫu thuật cắt chóp răng và hàn ngược bằng vật liệu sinh học
31	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
32	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
33	3721	508	11. Mũi họng miệng	16.59	Hàn lỗ thủng sàn buồng tủy/thành ống tủy bằng vật liệu sinh học
34	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66;16 .74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
35	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72;16 .65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính

36	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
37	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chót ống tủy và vật liệu dán dính
38	3726	513	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay hợp kim
39	3727	514	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay/Overlay sứ
40	3728	515	11. Mũi họng miệng	16.76	Phục hồi thân răng bằng Endocrown
41	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
42	3730	517	11. Mũi họng miệng	16.79;16.80	Tẩy trắng răng một lần trên ghê răng
43	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
44	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
45	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
46	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
47	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
48	3740	527	11. Mũi họng miệng	16.104;16.112	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp nhựa
49	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
50	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121; 16.122	Tái tạo cùi răng bằng chót đúc
51	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121; 16.122	Phục hình thân răng bằng chót liền chụp hợp kim
52	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108; 16.110;16.115; 16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
53	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
54	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121; 16.122	Phục hình thân răng bằng chót liền chụp hợp kim phủ sứ
55	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111; 16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
56	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ

57	3749	536	11. Mũi họng miệng	16.126	Tạo chốt cùi đúc sứ để phục hình răng
58	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp toàn sứ
59	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111; 16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
60	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
61	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
62	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
63	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
64	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
65	3757	544	11. Mũi họng miệng	16.103	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang
66	3758	545	11. Mũi họng miệng	16.102	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp lưu giữ bằng nam châm/cúc bấm
67	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
68	3761	548	11. Mũi họng miệng	16.136	Đặt máng điều trị tật nghiêng răng
69	3762	549	11. Mũi họng miệng	16.143; 16.444; 16.145	Đặt khí cụ cố định điều trị thói quen xấu
70	3763	550	11. Mũi họng miệng	16.189;16.190; 16.191;16.192	Đặt khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu
71	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
72	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
73	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
74	3768	555	11. Mũi họng miệng	16.184	Nắn chỉnh răng sử dụng hệ thống khay cá nhân

75	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159; 16.161; 16.170; 16.173; 16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
76	3771	558	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Mini-Implant để nắn chỉnh răng
77	3772	559	11. Mũi họng miệng	16.158	Đặt Miniplat để nắn chỉnh răng
78	3773	560	11. Mũi họng miệng	16.147; 16.148	Nong hàm bằng khí cụ cố định
79	3776	563	11. Mũi họng miệng	16.152	Đặt khí cụ Facemask và ốc nong điều trị mất cân xứng hàm theo chiều trước sau
80	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
81	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148; 16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp
82	3788	575	11. Mũi họng miệng	16.162; 16.163; 16.164	Đặt khí cụ cố định giữ khoảng răng mất
83	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
84	3790	577	11. Mũi họng miệng	16.184; 16.186	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
85	3791	578	11. Mũi họng miệng	16.182	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ tháo lắp
86	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203; 16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
87	3806	593	11. Mũi họng miệng	16.208	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
88	3807	594	11. Mũi họng miệng	16.212	Phẫu thuật cắt/nạo xương ổ răng
89	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
90	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223; 16.224;16.225; 16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
91	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
92	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
93	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
94	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn

95	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
96	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
97	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
98	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
99	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
100	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
101	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
102	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa